KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC CHIM KHU VỰC BẮC TRƯỜNG SƠN THUỘC HUYỆN HƯƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH

LÊ ĐÌNH THỦY, NGÔ XUÂN TƯỜNG

Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Viện KHCN Việt Nam

NGUYỄN LÂN HÙNG SƠN

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu vực nghiên cứu gồm 4 xã của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh: Sơn Hồng, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2 và Sơn Tây, đây chính là vùng bắt nguồn phía Bắc của dãy núi Trường Sơn. Vùng rừng núi này đặc biệt quan trọng vì nó mang tính đa dạng sinh học cao. Trong những năm gần đây đã thu hút nhiều tổ chức quốc tế và cơ quan nghiên cứu khoa học trong nước khảo sát và điều tra về hệ động thực vật. Một số công trình điều tra nghiên cứu đã được công bố như: Duckworth và Hedges (1998), Trung tâm Nhiệt đới Nga - Việt, Timmins và cộng sự (1999). Năm 1998 và 1999, các nhà nghiên cứu động thực vật của Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật đã phối hợp tiến hành điều tra nghiên cứu ở vùng Hương Sơn. Tổ chức Khám phá Môi trường Quốc tế Frontier cùng các nhà nghiên cứu động thực vật của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng đã tiến hành 4 đợt khảo sát về đa dạng sinh học tại Hương Sơn.

Trong 2 năm 2003 và 2004, chúng tôi đã tiến hành khảo sát, đánh giá về đa dạng sinh học chim ở khu vực Bắc Trường Sơn, là một trong những nhiệm vụ được thực hiện của Dự án về đánh giá đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn do Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì.

Thiết lập các tuyến khảo sát

24 tuyến đã được thiết lập cho khảo sát: xã Sơn Hồng (9 tuyến), xã Sơn Kim 1 (5 tuyến), xã Sơn Kim 2 (5 tuyến) và xã Sơn Tây (5 tuyến).

Quan sát trực tiếp trên thực địa

Chúng tôi đã trực tiếp quan sát chim bằng mắt thường và ống nhòm, thời gian vào sáng sớm và chiều tối (5h30 - 9h30, 15h30 - 18h00).

Các loài chim có tập tính bắt mồi bay trong không khí (họ Falconidae, họ Ưng Accipitridae, họ Yến Apodidae, họ Chèo bẻo Dicruidae, họ Trảu Meropidae) được xác định khi quan sát dựa vào hình dạng sải cánh, mút cánh, hình dạng đuôi, các vệt màu mặt dưới cánh. Những đặc điểm này được chỉ dẫn rất cụ thể bằng các hình vẽ màu sách Hướng dẫn định loại trên thực địa của Ben King (A Field Guide to the Birds of South East Asia), của Boonsong Lekagul và Philip D. Round (A Field Guide to the Birds of Thailand).

Lưới mờ Mistnet được dùng để bắt các loài chim nhỏ, khó quan sát bằng mắt thường (họ Chích Sylviidae, Đớp ruồi Muscicapidae, Rẻ quạt Monachidae, Chim sâu Dicaeidae, Hút mật Nectarinidae). Chim bắt bằng lưới được định tên bằng các sách hướng dẫn, chụp ảnh, sau đó thả ra ngay.

Xác định loài thông qua nghe tiếng hót đặc trưng của một số loài chim đã được áp dụng trên cơ sở phải nắm vững tập tính sinh học của chúng khi đi kiếm ăn. Ví dụ: Loài Khướu đầu trắng *Garrulax leucolophus* khi đi ăn thường đi theo đàn từ 4-5 cá thể trở lên và kêu ồn ào, còn loài Khướu bạc má *Garrulax chinensis* đi ăn thường chỉ một cá thể, tiếng hót đơn độc.

Một số loài chim còn được xác định qua những di vật cơ thể được lưu giữ lại ở một số gia đình dân địa phương, hoặc nhặt được trên đường khảo sát trong rừng. Đó là các di vật về mỏ, chân, lông đuôi, lông cánh, thậm chí cả những mẫu chim nhồi dùng trưng bày. Nhiều loài đã được xác định thông qua một số hộ gia đình nuôi chim cảnh, điều tra lý lịch của từng cá thể của loài khi họ bẫy bắt hoặc mua của những người đi bắt chim trong vùng.

Nhiều loài họ Trĩ Phasianidae có tập tính kiếm ăn trên các tuyến đường mòn trong rừng bới lá cây mục, hoặc bới rác để lại các dấu vết trên mặt đất. Đây là những chứng cứ giúp khẳng định sự phân bố của các loài này, đồng thời đây cũng là những điểm mai phục Điều tra bằng phỏng vấn, trao đổi thông tin với dân địa phương

Các hình màu sách định loại Ben King và Boonsong Lekagul, ảnh màu của nhiều loài chim do chính chúng tôi chụp đã được dùng để thực hiện phỏng vấn nhân dân địa phương nhằm thu thập thông tin về sự có mặt của các loài chim trong khu vực nghiên cứu. Các thông tin khác như: tiếng kêu, thức ăn, hình thức làm tổ, cách bắt mồi, nơi gặp..., cũng đã được kiểm tra để khẳng định chính xác thêm sự có mặt của các loài. Tuy nhiên, cũng cần nói rằng đây cũng chỉ là những dẫn liệu tham khảo, cần phải kết hợp với những hiểu biết về đặc điểm phân bố địa lý và sinh cảnh của loài.

Các tài liệu dùng cho định tên các loài chim, xác định các loài là nguồn gen quý hiếm, có giá trị khoa học và thực tiễn

Chim được quan sát trên thực địa, chim bắt được bằng lưới, khi phỏng vấn dân địa phương, chúng tôi đều sử dụng sách hướng dẫn định loại chim với hình màu của Ben King, của Boonsong Lekagul và Philip D. Round.

Tên tiếng Việt và Latinh các loài chim theo tài liệu "Danh lục chim Việt Nam" của Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995. Tham khảo Tim Inskipp, Nigel Lind sey và William Duckworth (An Annotated Checklist of the Birds of the Oriental Region). Đánh giá các loài quý hiếm, có giá trị bảo tồn ở cấp độ thế giới theo Danh lục Đỏ IUCN (2003), cấp độ quốc gia theo Sách Đỏ Việt Nam (2000), Nghị Định 48/2002/NĐ-CP ngày 22/4/2002 của Chính Phủ (Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm và chế độ quản lý bảo vệ).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thành phần, cấu trúc thành phần loài khu hệ chim

Bằng phương pháp nghiên cứu như đã trình bày trên, chúng tôi thống kê được 217 loài chim thuộc 50 họ và 15 bộ. Thành phần và cấu trúc thành phần loài được thể hiện ở Bảng 1:

Bảng 1. Cấu trúc thành phần loài khu hệ chim khu vực Dự án*

TT	Bộ	Số họ	Số loài
1	Hạc Ciconiformes	1	8
2	Cắt Falconiformes	2	8
3	Gà Galliformes	1	9
4	Sếu Gruiformes	2	2
5	Rẽ Charadriformes	2	6
6	Bồ câu Columbiformes	1	7
7	Vẹt Psittaciformes	1	1
8	Cu cu Cuculiformes	1	9
9	Cú Strigiformes	2	5
10	Cú muỗi Caprimulgiformes	1	2
11	Yến Apodiformes	1	2
12	Nuốc Trogoniformes	1	1

13	Sả Coraciiformes	5	16
14	Gõ kiến Piciformes	2	11
15	Sẻ Passeriformes	27	130
Tổng	**15 bộ**	**50 họ**	**217 loài**

* *Nguồn*: Timmins và cộng sự, 1999; Lê Đình Thủy, Ngô Xuân Tường và Nguyễn Lân Hùng Sơn, 2004

Trong 217 loài đã được ghi nhận trong vùng Dự án, tại tuyến khảo sát số 7 xã Sơn Hồng, chúng tôi quan sát được loài Chim manh *Anthus rufulus* là loài chưa có trong Danh lục chim Việt Nam (Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995).

Sự phân bố của các loài chim theo sinh cảnh

Dựa vào điều kiện địa hình tự nhiên, sự phân bố thảm thực vật, tập tính hoạt động trong ngày của các loài chim cũng như qua sự quan sát trên thực địa, chúng tôi đã phân chia và thống kê các loài chim ghi nhận được theo 5 sinh cảnh khác nhau:

– Sinh cảnh 1: Ruộng lúa nước, ruộng màu, ao, hồ và vườn khu dân cư:76 loài (35,02% tổng số loài).

– Sinh cảnh 2: Trảng cây bụi và trảng cỏ (44 loài, 20,27% tổng số loài).

– Sinh cảnh 3: Rừng cây gỗ thứ sinh sau khai thác, cây bụi dây leo ven sông suối (145 loài, 66,82% tổng số loài).

– Sinh cảnh 4: Rừng kín thường xanh thứ sinh sau khai thác (135 loài, 62,21% tổng số loài).

– Sinh cảnh 5: Rừng kín thường xanh, cây lá rộng á nhiệt đới (62 loài, chiếm 29,95% tổng số loài).

Như vậy, ở sinh cảnh rừng cây gỗ thứ sinh sau khai thác và cây bụi dây leo ven sông suối có số loài phân bố nhiều nhất và số ít nhất là ở sinh cảnh trảng cây bụi và trảng cỏ nương, ruộng, khu dân cư và ao hồ.

Đánh giá mức độ đa dạng sinh học của khu hệ chim

Theo danh lục chim được công bố chính thức gần đây nhất ở nước ta (Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995) thì Việt Nam có 828 loài chim. VQG Pù Mát có 295 loài chim và VQG Vũ Quang có 274 loài chim. Như vậy, so với khu hệ chim của Việt Nam thì khu hệ chim khu vực nghiên cứu chiếm 26,20%, đây là tỷ lệ tương đối cao, thậm chí ngay cả một số khu bảo tồn khác ở nước ta cũng chưa đạt được.

Các loài chim quý hiếm có giá trị và ý nghĩa bảo tồn

Những loài chim có giá trị khoa học và ý nghĩa bảo tồn được thống kê theo Bảng 2:

Bảng 2. Các loài chim quý hiếm có giá trị khoa học và bảo tồn nguồn gen

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	IUCN 2003	SĐVN 2000	NĐ 48/CP
1	Gà lôi lam đuôi trắng	*Lophura hatinhensis*	EN	E	IB
2	Gà lôi trắng	*Lophura nycthemera*		T	IB
3	Trĩ sao	*Rheinartia ocellata*	VU	T	IB
4	Gà so ngực gụ	*Arborophila charltonii*	LR/nt		
5	Vẹt ngực đỏ	*Psitta alexandri*			IIB
6	Cu xanh Seimun	*Treron seimundi*		R	
7	Phướn đất	*Carpococcyx renauldi*		T	
8	Cú lợn lưng xám	*Tyto alba*			IIB
9	Bồng chanh rừng	*Alcedo hercules*	LR/nt	T	
10	Bói cá lớn	*Megaceryle lugubris*		T	
11	Yểng quạ	*Eurystomus orientalis*			IIB
12	Niệc nâu	***Ptilolaemu s tickelli***	LR/nt	T	IIB
13	Niệc cổ hung	***Aceros nipalensis***	VU	E	IIB
14	Cao cát bụng trắng	***Anthracoceros malabaricus***	LR/nt		IIB
15	Hồng hoàng	*Buceros bicornis*		T	
16	Mỏ rộng xanh	*Serilophus lunatus*		T	
17	Đuôi cụt bụng vằn	*Pitta nipalensis*		T	
18	Đuôi cụt đầu đỏ	*Pitta cyanea*		R	
19	Chích choè lửa	*Copsychus malabaricus*			IIB
20	Khướu đầu trắng	*Garrulax leucolophus*			IIB
21	Khướu khoang cổ	*Garrulax monileger*			IIB
22	Khướu bạc má	*Garrulax chinensis*			IIB
23	Khướu ngực đen	*Garrulax pectoralis*			IIB
24	Khướu xám	*Garrulax maesi*			IIB
25	Khướu bụi đầu đỏ	*Stachyris ruficeps*			IIB
26	Khướu bụi đốm cổ	*Stachyris striolata*			IIB

27	Khướu bụi má trắng	*Stachyris nigricollis*			IIB
28	Khướu bụi vàng	*Stachyris chrysaea*			IIB
29	Khướu bụi đầu đen	*Stachyris nigriceps*			IIB
30	Khướu mỏ dài	*Jabouilleia danjoui*		T	IIB
31	Khướu đuôi ngắn	*Napothera brevicaudata*			IIB
32	Khướu đá nhỏ	*Napothera epilepidota*			IIB
33	Khướu mào	*Yhima zantholeuca*			IIB
34	Khướu mào đầu đen	*Napothera nigrimenta*			IIB
35	Khướu mỏ dẹt đuôi ngắn	*Paradoxornis davidianus*		T	IIB
36	Chim khách đuôi cờ	*Temnurus temnurus*		T	

Theo Bảng 2, khu vực nghiên cứu có 36 loài chim quý hiếm (16,58% tổng số loài), trong đó:

– 25 loài ghi trong Nghị định 48/HĐBT: 2 loài nhóm IB, 23 loài nhóm IIB

– 16 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 2000: 2 loài bậc R, 12 loài bậc T, 2 loài bậc E.

– 7 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN, 2003: 1 loài bậc EN, 2 loài bậc VU và 4 loài bậc LR/nt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận

Ghi nhận được 217 loài chim, thuộc 50 họ và 15 bộ có ở khu vực nghiên cứu, bổ sung thêm 1 loài mới cho Danh lục chim Việt Nam: Chim manh *Anthus rufulus*.

Xác định có 36 loài chim quý hiếm (16,58% tổng số loài), có giá trị bảo tồn nguồn gen. Trong đó có 25 loài ghi trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP (2 loài nhóm IB, 23 loài nhóm IIB). 16 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) gồm: 2 loài bậc R, 12 loài bậc T và 2 loài bậc E. Có 7 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN, 2003: 1 loài bậc EN, 2 loài bậc VU và 4 loài bậc LR/nt.

Số loài chim ghi nhận được ở 5 dạng sinh cảnh đặc trưng khu vực nghiên cứu là khác nhau:

– Sinh cảnh ruộng lúa nước, ruộng màu, ao, hồ và vườn khu dân cư: 76 loài, chiếm 34,5% tổng số loài.

– Sinh cảnh trảng cây bụi và trảng cỏ: 44 loài, chiếm 20,27% tổng số loài.

– Sinh cảnh rừng cây gỗ thứ sinh sau khai thác và cây bụi dây leo ven sông suối: 145 loài, chiếm 66,82% tổng số loài.

– Sinh cảnh rừng kín thường xanh thứ sinh sau khai thác: 135 loài (61,36% tổng số loài).

– Sinh cảnh rừng kín thường xanh, cây lá rộng á nhiệt đới: 62 loài (28,18% tổng số loài).

Như vậy, ở sinh cảnh rừng cây gỗ thứ sinh sau khai thác và cây bụi dây leo ven sông suối có số loài phân bố nhiều nhất và ít nhất là ở sinh cảnh trảng cây bụi và trảng cỏ nương, ruộng, khu dân cư và ao hồ.

So với khu hệ chim của Việt Nam thì khu hệ chim khu vực nghiên cứu chiếm 26,20%, đây là tỷ lệ tương đối cao, thậm chí ngay cả một số khu bảo tồn thiên nhiên khác cũng chưa đạt được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 2000. Sách Đỏ Việt Nam, Phần động vật. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
2. Ben King and E.C. Dickinson, 1976. A Field Guide to the Birds of South - East Asia, William Collins Sons & Co Ltd Glasgow, London.
3. Boonsong Lekagul and Philip D. Round, 1991. A Field Guide to the Birds of Thailand. Saha Karn Bhaet Co.Ltd, ThaiLand: 457pp.
4. Chương trình Birdlife Quốc tế, Viện Điều tra Quy hoạch Rừng, 2001. Thông tin các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam, tháng 1/2001.
5. IUCN, 2003. IUCN Red List of Threatened Animals.
6. Nghị Định 48/2002/NĐ-CP ngày 22/4/2002. Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm.
7. R.J. Timmins and Trinh Viet Cuong, 1999. An Assessment of the Conservation Importance of the Huong Son (Annamite) Forest, Ha Tinh Province, Vietnam, Based on the Results of a Field Survey for Large Mammals and Birds. Centre for Biodiversity and conservation, American Museum of Natural History.
8. Tim Inskipp, Nigel Lindsey and William Duckworth, 1996. An Annotated Checklist of

the Birds of the Oriental Region. Oriental Bird Club.

9. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003. Giá trị đa dạng sinh học và sinh cảnh của vùng dự án bảo tồn đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn. Báo cáo kết quả đợt đánh giá nhanh đa dạng sinh học.
10. Võ Quý và Nguyễn Cử, 1995. Danh lục chim Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội: 119 tr.

SURVEY AND ASSESSMENT OF BIRDS SPECIES IN NORTHERN AREA OF TRUONG SON MOUNTAIN RANGE (HUONG SON DISTRICT, HA TINH PROVINCE)

LE DINH THUY, NGO XUAN TUONG

Institute of Ecology and Biological Resource, VAST

NGUYEN LAN HUNG SON

Hanoi University of Education I

The surveys on the bird species of Northern area of Truong Son Mountain Range (Ha Tinh Province) were carried out for two years 2003 and 2004. There are 217 bird species being recorded. They belong to 50 families and 15 orders. Among them, Paddy field Pipit *Anthus rufulus* is a new species and its is not listed in the bird check list of Vietnam (1995).

Thirty six bird species (16.58% of the total species) are rare and endangered. Among them, there are 7 globally threatened species (listed in IUCN's Red List in 2000 of which 2 are vulnerable species, 1 endangered species, and 4 near threatened species); 16 nationally threatened species (listed in Red Data Book of Vietnam in 2000 of which 12 threatened species and 2 rare species; 25 species listed in Decree No 48/2002/ND-CP of which 2 species in Group IB and 23 species listed in Group IIB.

Numbers of bird species were at different habitat types were recorded as follows: wet rice field, fields of different agriculture crops, ponds, lakes and the gardens of farmer families - 76 species (35.02% of the total species), shrubs and grass 44 species (20.27% of the total species), secondary forest after exploitation and shrub, climber trees on the two

banks of stream and river 145 species (66.82% of the total species), evergreen closed secondary forest after exploitation: 135 species (62.21% of the total species), evergreen closed forest 62 species, or 29.95% of the total species. The number of species is the highest in secondary forest (after exploitation and shrub), climber plants on the two banks of stream and river. It is the lowest in the shrub and grass plots. Secondary forest after exploitation and shrub, climber trees on the two banks of stream and river have the highest number of species and the shrubs and grass plots have the lowest species number.